



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4

Năm 2017



SAICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.635.322.268.596	1.736.418.709.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		221.372.638.341	231.191.439.679
1. Tiền	111	V.1	177.605.305.008	154.176.575.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.767.333.333	77.014.864.424
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	41.584.913.855	48.444.445.855
1. Đầu tư ngắn hạn	121		50.844.913.855	51.869.913.855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(19.170.000.000)	(15.175.468.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.910.000.000	11.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		614.183.515.730	545.397.552.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	445.392.628.113	398.763.820.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.572.757.573	73.008.332.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	88.873.330.044	71.418.964.131
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(655.200.000)	(793.563.637)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	716.174.323.116	845.503.520.873
1. Hàng tồn kho	141		718.514.631.308	870.589.928.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.340.308.192)	(25.086.407.590)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.006.877.554	65.881.749.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.432.205.249	18.470.655.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	30.711.551.157	46.497.201.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		863.121.148	913.893.259
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.991.904.328.653	1.601.399.267.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.656.858.346	137.654.838.220
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	170.806.858.346	141.804.838.220
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.150.000.000)	(4.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		394.891.936.785	248.463.382.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	315.900.709.570	220.610.926.831
- Nguyên giá	222		484.796.694.630	350.850.311.584

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017</i>	<i>01/01/2017</i>
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.895.985.060)	(130.239.384.753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	78.991.227.215	27.852.456.158
- Nguyên giá	228		87.329.292.256	34.342.442.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.338.065.041)	(6.489.986.283)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	711.548.558.049	656.960.899.324
- Nguyên giá	241		883.410.133.098	805.606.585.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(171.861.575.049)	(148.645.685.887)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	381.869.640.560	334.830.529.720
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		381.869.640.560	334.830.529.720
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	314.004.776.667	204.259.591.217
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		305.315.512.667	191.844.327.217
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.689.264.000	12.415.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.932.558.246	19.230.026.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.347.968.517	16.054.171.416
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.584.589.729	3.175.854.992
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.627.226.597.249	3.337.817.977.125
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.350.535.460.577	2.165.332.684.786
I. Nợ ngắn hạn	310		1.781.678.371.510	1.604.378.313.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	205.627.472.672	183.206.146.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		128.200.528.914	124.334.860.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	31.134.129.743	40.930.607.637
4. Phải trả người lao động	314		58.474.046.547	65.124.231.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	46.957.684.139	44.026.701.271
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	2.220.417.701	6.807.126.251
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	452.724.090.013	159.644.926.422
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	842.416.406.887	957.951.034.891
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	184.554.545
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.923.594.894	22.168.124.301
II. Nợ dài hạn	330		568.857.089.067	560.954.370.963
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	90.709.912.424	90.316.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	91.791.393.455	111.020.646.268
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	386.355.783.188	359.617.724.695
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.276.691.136.672	1.172.485.292.339
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.276.691.136.672	1.172.485.292.339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.850.000.000	2.550.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		46.778.476.066	46.657.038.976
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		297.910.204.768	261.454.985.027
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		350.822.341.893	295.493.154.391
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		3.627.226.597.249	3.337.817.977.125

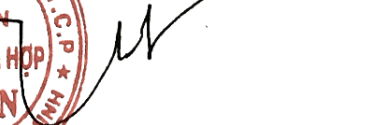
Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà



SAIGON

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016	2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104.629.448.974	169.248.713.838	154.196.983.367	238.314.692.275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.629.448.974	169.248.713.838	154.196.983.367	238.314.692.275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	55.242.363.461	116.516.995.192	74.127.499.128	148.585.665.489
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.387.085.513	52.731.718.646	80.069.484.239	89.729.026.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.804.881.151	2.265.658.098	37.867.103.714	36.835.924.388
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	7.812.385.026	4.368.870.419	22.690.271.718	13.711.838.587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.036.158.479	596.666.332	2.745.559.313	2.872.351.126
8. Chi phí bán hàng	24		628.613.458	591.780.124	2.459.828.995	2.498.505.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.388.524.599	14.932.550.425	36.134.028.544	34.170.433.551
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.362.443.581	35.104.175.776	56.652.458.696	76.184.174.025
11. Thu nhập khác	31	VI.6	128.244.393	99.947.061	759.773.591	364.329.817
12. Chi phí khác	32		80.378	1.020.262.265	5.846.008	1.447.752.940
13. Lợi nhuận khác	40		128.164.015	(920.315.204)	753.927.583	(1.083.423.123)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		24.490.607.596	34.183.860.572	57.406.386.279	75.100.750.902
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			942.549.300	1.209.320.000	35.171.676.685	29.031.236.664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.8	4.031.224.651	7.760.853.798	4.031.224.651	10.450.557.983
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.9	416.867.113	(948.085.753)	416.867.113	(948.085.753)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		20.042.515.832	27.371.092.527	52.958.294.515	65.598.278.672

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phong

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mai Việt Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		173.533.110.954	212.153.970.024
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		71.927.310.875	55.968.378.088
- Các khoản dự phòng	03		(18.889.931.035)	(1.462.781.515)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.480.240.909)	(26.765.167.641)
- Chi phí lãi vay	06		91.517.755.402	66.862.508.991
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		295.608.005.287	306.756.907.947
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.199.782.326)	(245.127.697.823)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		152.075.297.155	(197.030.058.546)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		218.855.132.616	15.738.288.877
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.012.838.085	(13.207.990.573)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	3.138.625.600
- Tiền lãi vay đã trả	14		(92.374.602.674)	(66.624.597.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.067.803.834)	(38.657.546.841)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(13.313.434.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		500.909.084.309	(248.327.504.025)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(397.378.222.844)	(190.408.073.937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		43.748.613.746	15.660.656.820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(68.581.617.566)	(45.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.207.880.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.176.251.439	3.843.520.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(392.827.095.225)	(216.503.896.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.128.740.000	22.392.800.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	7.423.405.731.141	7.315.788.290.677
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(7.512.202.300.652)	(6.788.307.549.350)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.232.960.911)	(65.640.094.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.900.790.422)	484.233.446.586
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.818.801.338)	19.402.045.579
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231.191.439.679	211.789.394.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		221.372.638.341	231.191.439.679

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh





Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
- 6. Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 13

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà , TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
5. Công ty Cổ phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,33%
6. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80%
 7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.
 - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
 8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
 - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
 9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
 - Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 59,62%
 10. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
 - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
 11. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
 - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
 12. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
 - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
 13. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
2. Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
 - Địa chỉ: 384A Kha Vạn Cân, KP5, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
4. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
- Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
5. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
- Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%
6. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
- Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,30%
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
- Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 27,5%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

V.1. Tiền

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền mặt	28.259.819.268	15.424.708.233
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	144.785.023.469	138.751.867.022
Tiền đang chuyển	4.560.462.271	-
Các khoản tương đương tiền	43.767.333.333	77.014.864.424
Cộng	221.372.638.341	231.191.439.679

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Công ty CP TMDV Bến Thành	162.572	162.572	-	162.572	162.572	-
Công ty CP Việt Thái	8.042.676.000	8.042.676.000	-	8.042.676.000	7.028.208.000	(1.014.468.000)
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP TASCO	-	-	-	1.025.000.000	904.000.000	(121.000.000)
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	8.370.000.000	(5.130.000.000)	13.500.000.000	13.500.000.000	-
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
Tổng cộng	50.844.913.855	31.674.913.855	(19.170.000.000)	51.869.913.855	36.694.445.855	(15.175.468.000)
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	34.860.332.594	-	34.860.332.594	34.766.236.353	-	34.766.236.353
Công ty CP DANA	16.429.828.085	-	16.429.828.085	12.741.640.310	-	12.741.640.310
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn ⁽¹⁾	72.435.469.630	-	72.435.469.630	61.082.122.037	-	61.082.122.037
Công ty CP Đầu tư SAVICO ⁽²⁾	63.929.820.396	-	63.929.820.396	-	-	-
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương ⁽³⁾	25.527.962.512	-	25.527.962.512	14.917.853.871	-	14.917.853.871
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	21.436.333.643	-	21.436.333.643	13.457.567.475	-	13.457.567.475
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt ⁽⁴⁾	15.834.973.826	-	15.834.973.826	33.739.344.765	-	33.739.344.765
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	28.192.701.551	-	28.192.701.551	17.512.179.606	-	17.512.179.606
Công ty CP Đầu tư	3.885.529.321	-	3.885.529.321	3.627.382.800	-	3.627.382.800

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

TMDV Ô tô Nam						
Sài Gòn						
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	5.266.668.731	-	5.266.668.731	-	-	-
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	7.470.753.860	-	7.470.753.860	-	-	-
Công ty CP Ô tô Bến Thành	10.045.138.518	-	10.045.138.518	-	-	-
Cộng	305.315.512.667	-	305.315.512.667	191.844.327.217	-	191.844.327.217
- Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	8.689.264.000	-	13.280.264.000	12.415.264.000	-	12.415.264.000
Cộng	8.689.264.000	-	13.280.264.000	12.415.264.000	-	12.415.264.000

(1) Trong kỳ, Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn tăng vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu thay đổi còn 30,30%

(2) Trong kỳ, Công ty có thực hiện chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty Cổ Phần Đầu tư Savico. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ Phần Đầu tư Savico là 40%

(3) Trong kỳ, Công ty CP Dịch vụ Ô tô TP mới Bình Dương tăng vốn điều lệ

(4) Trong kỳ, Công ty có thực hiện chuyển nhượng một phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt. Sau chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt là 35%

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	184.025.597.543	201.165.487.489
- Khách hàng mua xe Toyota	139.246.908.691	91.833.097.512
- Khách hàng mua xe GM	25.158.055.655	19.106.749.193
- Khách hàng mua xe Hyundai	15.500.942.336	23.429.666.406
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81.461.123.888	63.228.819.819
Cộng	445.392.628.113	398.763.820.419

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.707.995.686	-	8.738.144.365	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	10.704.515.040	(2.340.308.192)	8.358.691.736	(3.110.832.929)
- Chi phí SXKD dở dang	100.728.441.439	-	98.413.666.982	(21.975.574.661)
- Thành phẩm	2.531.338.694	-	766.459.655	-
- Hàng hoá	602.385.166.322	-	754.067.412.038	-
- Hàng gửi đi bán	457.174.127	-	245.553.688	-
Cộng	718.514.631.308	(2.340.308.192)	870.589.928.463	(25.086.407.590)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	------------	------------

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.873.330.044	(655.200.000)	71.418.964.131	(793.563.637)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.944.839.143	-	4.240.733.334	-
- Phải thu khác	86.928.490.901	(655.200.000)	67.178.230.797	(793.563.637)
b. Dài hạn	170.806.858.346	(4.150.000.000)	141.804.838.220	(4.150.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	48.801.495.531	(4.150.000.000)	17.673.576.021	(4.150.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽⁵⁾	113.409.741.568	-	113.406.731.568	-
- Phải thu khác	8.595.621.247	-	10.724.530.631	-
Cộng	259.680.188.390	(4.805.200.000)	213.223.802.351	(4.943.563.637)

⁽⁵⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	11.242.855.756	-
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	58.430.713.466	-
Cộng	113.409.741.568	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	263.154.634.444	37.264.371.710
- Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
- Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	119.404.383.323
- Dự án TTTM Auto Mall SVC Đà Nẵng	-	16.156.292.671
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
- DA mở rộng xưởng DV Toyota Cần Thơ	784.743.224	16.835.211.045
- Xây dựng showroom Fuso Tây Bắc Sài Gòn	-	9.671.858.522
- Xây dựng showroom Honda Nam Sông Hậu	-	45.690.790.037
- Dự án Hino ĐakLak	128.461.727	40.000.000
- Cải tạo sửa chữa showroom Hyundai Bình Định	-	3.422.326.923
- Dự án TTTM Gia Thụy (Hà Nội)	18.611.153.039	1.739.843.000
- Dự án Toyota Nam Định	14.303.495.909	-
- Dự án mở rộng địa điểm kinh doanh tại SVC Đà Nẵng	155.027.000	-
- Dự án khác	136.272.728	9.600.000
Cộng	381.869.640.560	334.830.529.720

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

- + Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc: Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
- + Dự án 104 Phở Quang: Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Dự án 66-68 NKKK:	Đã chuyển giao dự án sang cho Công ty liên kết tiếp tục xây dựng toà nhà
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	213.337.320.935	73.788.074.576	53.164.488.888	10.560.427.185	350.850.311.584
Mua trong kỳ	8.139.945.171	29.496.042.974	32.827.271.792	502.434.125	70.965.694.062
Đầu tư XDCB hoàn thành	95.235.585.304	6.423.542.392	1.274.992.773	-	102.934.120.469
Thanh lý, nhượng bán	(240.580.567)	(6.278.708.370)	(32.558.181.676)	(875.960.872)	(39.953.431.485)
Số cuối kỳ	316.472.270.843	103.428.951.572	54.708.571.777	10.186.900.438	484.796.694.630
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	69.869.439.094	38.648.674.708	15.645.412.815	6.075.858.136	130.239.384.753
Khấu hao trong kỳ	22.368.147.482	11.586.996.614	11.400.515.674	1.507.683.185	46.863.342.955
Thanh lý, nhượng bán	(195.684.140)	(1.746.518.978)	(5.963.287.749)	(301.251.781)	(8.206.742.648)
Số cuối kỳ	92.041.902.436	48.489.152.344	21.082.640.740	7.282.289.540	168.895.985.060
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	143.467.881.841	35.139.399.868	37.519.076.073	4.484.569.049	220.610.926.831
Số cuối kỳ	224.430.368.407	54.939.799.228	33.625.931.037	2.904.610.898	315.900.709.570

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	27.157.299.091	4.472.464.000	2.712.679.350	34.342.442.441
Tăng trong kỳ	-	51.211.524.140	1.775.325.675	52.986.849.815
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.157.299.091	55.683.988.140	4.488.005.025	87.329.292.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	4.178.190.742	2.311.795.541	6.489.986.283
Khấu hao trong kỳ	-	235.392.840	1.612.685.918	1.848.078.758
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4.413.583.582	3.924.481.459	8.338.065.041
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	27.157.299.091	294.273.258	400.883.809	27.852.456.158
Số cuối kỳ	27.157.299.091	51.270.404.558	563.523.566	78.991.227.215

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	805.606.585.211	77.803.547.887	-	883.410.133.098

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nhà cửa	736.899.537.661	4.048.064.335	-	740.947.601.996
- Nhà và Quyền sử dụng đất	68.707.047.550	73.755.483.552	-	142.462.531.102
Giá trị hao mòn	148.645.685.887	23.215.889.162	-	171.861.575.049
- Nhà cửa	134.058.729.625	18.371.088.564	-	152.429.818.189
- Nhà và Quyền sử dụng đất	14.586.956.262	4.844.800.598	-	19.431.756.860
Giá trị còn lại	656.960.899.312	77.803.547.887	23.215.889.162	711.548.558.049
- Nhà cửa	602.840.808.024	4.048.064.335	18.371.088.564	588.517.783.807
- Nhà và Quyền sử dụng đất	54.120.091.288	73.755.483.552	4.844.800.598	123.030.774.242

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	836.548.892.729	836.548.892.729	7.328.185.640.529	7.415.452.565.491	923.815.817.691	923.815.817.691
Ngân hàng HSBC	91.869.420.900	91.869.420.900	608.552.008.600	606.327.912.500	89.645.324.800	89.645.324.800
Ngân hàng ANZ	46.119.997.200	46.119.997.200	268.402.013.300	254.447.737.350	32.165.721.250	32.165.721.250
Ngân hàng Ngoại Thương	94.222.007.053	94.222.007.053	2.020.357.633.069	2.161.776.216.273	235.640.590.257	235.640.590.257
Ngân hàng TMCP Quân Đội	13.467.336.261	13.467.336.261	181.027.068.884	233.625.696.123	66.065.963.500	66.065.963.500
Sacombank	-	-	2.855.730.000	22.119.835.259	19.264.105.259	19.264.105.259
Ngân hàng Mitsubishi	-	-	55.000.000.000	182.500.000.000	127.500.000.000	127.500.000.000
Ngân hàng Sumitomo	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng MIZUHO	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
.Ngân hàng Bảo Việt	-	-	44.469.888.000	71.028.838.000	26.558.950.000	26.558.950.000
Techcombank	16.622.000.000	16.622.000.000	33.700.350.000	23.285.650.000	6.207.300.000	6.207.300.000
Ngân hàng Vietinbank	558.029.222.061	558.029.222.061	3.921.255.598.247	3.617.068.712.538	253.842.336.352	253.842.336.352
VPbank	3.544.062.500	3.544.062.500	19.931.990.500	36.681.017.273	20.293.089.273	20.293.089.273
Ngân hàng Phương Đông	-	-	5.000.000.000	7.870.005.000	2.870.005.000	2.870.005.000
Ngân hàng Quốc tế	945.608.400	945.608.400	66.630.457.150	84.147.280.750	18.462.432.000	18.462.432.000
Ngân hàng BIDV	10.429.238.354	10.429.238.354	97.902.902.779	87.473.664.425	-	-
Đối tượng khác	1.300.000.000	1.300.000.000	3.100.000.000	2.100.000.000	300.000.000	300.000.000
b. Vay dài hạn	392.223.297.346	392.223.297.346	95.220.090.612	96.749.735.161	393.752.941.895	393.752.941.895
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	5.867.514.158	5.867.514.158	23.149.130.158	51.416.833.200	34.135.217.200	34.135.217.200
Ngân hàng Ngoại Thương	5.000.000.000	5.000.000.000	13.000.000.000	24.300.000.000	16.300.000.000	16.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	867.514.158	867.514.158	867.514.158	4.532.512.000	4.532.512.000	4.532.512.000
Ngân hàng Eximbank	-	-	-	3.019.208.400	3.019.208.400	3.019.208.400
Ngân hàng Vietinbank	-	-	5.450.364.000	8.333.860.800	2.883.496.800	2.883.496.800

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng VPBank	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Phương Đông	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng PVcombank	-	-	3.831.252.000	3.831.252.000	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	386.355.783.188	386.355.783.188	72.070.960.454	45.332.901.961	359.617.724.695	359.617.724.695
Ngân hàng Công Thương	16.270.015.334	16.270.015.334	301.518.000	6.111.882.000	22.080.379.334	22.080.379.334
Ngân hàng PVcomBank	11.565.010.993	11.565.010.993	4.410.900.210	5.436.525.000	12.590.635.783	12.590.635.783
Ngân hàng Ngoại Thương	349.511.397.368	349.511.397.368	65.185.585.900	18.500.000.000	302.825.811.468	302.825.811.468
Ngân hàng Eximbank	-	-	397.700.344	11.342.892.022	10.945.191.678	10.945.191.678
Ngân Hàng Quân Đội	-	-	875.256.000	2.095.994.539	1.220.738.539	1.220.738.539
Ngân Hàng Phương Đông	8.900.000.000	8.900.000.000	900.000.000	900.000.000	8.900.000.000	8.900.000.000
Ngân Hàng Quốc Tế	109.359.493	109.359.493	-	945.608.400	1.054.967.893	1.054.967.893
Cộng	1.228.772.190.075	1.228.772.190.075	7.423.405.731.141	7.512.202.300.652	1.317.568.759.586	1.317.568.759.586

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	205.627.472.672	205.627.472.672	183.206.146.897	183.206.146.897
- Công nợ Ford	18.721.895.579	18.721.895.579	35.124.542.045	35.124.542.045
- Công nợ Toyota	32.521.148.360	32.521.148.360	23.245.828.797	23.245.828.797
- Công nợ Hyundai	36.118.032.310	36.118.032.310	76.173.317.629	76.173.317.629
- Phải trả cho các đối tượng khác	118.266.396.423	118.266.396.423	48.662.458.426	48.662.458.426

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	40.930.607.637	866.875.237.062	876.671.714.956	31.134.129.743
- Thuế giá trị gia tăng	18.010.207.655	526.905.711.349	528.732.152.233	16.183.766.771
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.438.002.792	34.122.446.396	40.067.803.834	11.492.645.354
- Thuế thu nhập cá nhân	3.823.286.194	9.841.228.199	10.546.121.431	3.118.392.962
- Các khoản phải nộp khác	1.659.110.996	296.005.851.118	297.325.637.458	339.324.656
b. Phải thu	47.411.094.535	-	15.836.422.230	31.574.672.305
- Thuế GTGT được khấu trừ	46.497.201.276	-	15.785.650.119	30.711.551.157
- Phải thu khác	913.893.259	-	50.772.111	863.121.148

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	46.957.684.139	44.026.701.271
- Chi phí lãi vay	616.472.008	1.473.319.280
- Chi phí thuê	-	-
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	6.042.354.473	4.712.465.726
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.456.400.000	8.452.000.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh	31.842.457.658	29.388.916.265

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	452.724.090.013	159.644.926.422
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	162.239.925	159.883.505
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽⁶⁾	375.095.643.560	134.854.479.382
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.466.206.528	24.630.563.535
b. Dài hạn	91.791.393.455	111.020.646.268
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.228.726.006	44.588.778.116
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.562.667.449	66.431.868.152
Cộng	544.515.483.468	270.665.572.690

⁽⁶⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	36.686.014.014	48.784.436.509
- Dự án 104 Phố Quang	338.409.629.546	86.070.042.873
Cộng	375.095.643.560	134.854.479.382

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.220.417.701	6.807.126.251
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	90.709.912.424	90.316.000.000
Cộng	92.930.330.125	97.123.126.251

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.584.589.729	3.175.854.992
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.584.589.729	3.175.854.992
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽⁷⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2016	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	-	43.550.163.077	198.727.250.046	252.525.118.016	1.061.132.645.084
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	122.992.852.474	50.826.950.026	173.819.802.500
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	3.106.875.899	(22.749.407.693)	-	(19.642.531.794)

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức	-	-	-	-	-	(34.965.709.800)	(30.251.713.651)	(65.217.423.451)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	2.550.000.000	-	(2.550.000.000)	22.392.800.000	19.842.800.000
Số dư 01/01/2017	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	2.550.000.000	46.657.038.976	261.454.985.027	295.493.154.391	1.172.485.292.339
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	81.419.691.309	57.413.122.693	138.832.814.002
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	1.166.268.436	(5.565.579.002)	(2.350.397.438)	(6.749.708.004)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.262.352.511)	(59.232.960.911)
Tăng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	12.300.000.000	(1.044.831.346)	(9.428.284.166)	29.528.814.758	31.355.699.246
Số dư 31/12/2017	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.850.000.000	46.778.476.066	297.910.204.768	350.822.341.893	1.276.691.136.672

(7) Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.965.709.800	29.970.608.400

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2017 ngày 31/03/2017 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2016 là 12% trên mệnh giá, công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 vào ngày 25/9/2017.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.622.712.822.103	4.270.401.930.314
- Doanh thu bán hàng	3.354.106.123.355	3.953.836.585.125
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.265.825.061	184.962.506.485
- Doanh thu bán BĐS	16.340.873.687	131.602.838.704
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	230.717.879	5.625.802.574
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	217.335.080	4.029.403.042
- Giảm giá hàng bán	13.382.799	1.596.399.532
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.253.426.611.796	3.804.676.685.431
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	179.230.150.224	155.465.360.807
- Giá vốn của BĐS	9.705.017.756	62.157.093.226
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.975.574.661)	-
Cộng	3.420.386.205.115	4.022.299.139.464
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.320.630.118	2.328.516.273
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	67.469.698
- Cổ tức lợi nhuận được chia	942.549.300	315.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	666.359
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.827.927.370	1.238.745.145
Cộng	7.091.106.788	3.950.397.475
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Lãi tiền vay	23.802.859.106	18.153.428.583
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	373.026.000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.831.368.000	(220.139.325)
- Chi phí tài chính khác	2.031.699.924	2.953.106.117
Cộng	30.665.927.030	21.259.421.375
VI.6. Thu nhập khác	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Tiền phạt thu được	-	35.000.000
- Thanh lý tài sản	242.668.048	1.859.062.484
- Các khoản khác	58.318.171.817	22.473.955.880
Cộng	58.560.839.865	24.368.018.364

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
VI.7. Chi phí khác		
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	434.674.730	(56.950.840)
Cộng	434.674.730	(56.950.840)
VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.673.797.062	14.964.970.135

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có**VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:****VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 7.423.405.731.141 đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 7.512.202.300.652 đồng

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 4/2017 SO VỚI QUÝ 4/2016

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Chênh lệch	
			+/-	%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(233.975.985)	52.931.947.415	(53.165.923.400)	-100,4%
Lợi nhuận khác	58.126.165.135	24.424.969.204	33.701.195.931	138,0%
Phân lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	5.735.276.078	4.257.795.082	1.477.480.996	34,7%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.892.189.150	77.356.916.619	(19.464.727.469)	-25,2%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	44.640.541.532	62.976.777.007	(18.336.235.475)	-29,1%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	30.491.441.016	53.888.341.703	(23.396.900.687)	-43,4%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	14.149.100.516	9.088.435.304	5.060.665.212	55,7%

Trong quý 4/2017, diễn biến thị trường vẫn còn phức tạp, tình hình cạnh tranh về giá để xử lý hàng tồn kho vẫn gay gắt trong cả ngành hàng ô tô toàn hệ thống, dẫn đến **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong tình hình đó, các đơn vị đã nỗ lực tranh thủ các nguồn hỗ trợ từ nhà cung cấp để tăng **lợi nhuận khác** trong kỳ, đóng góp vào hiệu quả kinh doanh của đơn vị và cả hệ thống.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Kim Khoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Việt Hà